

DOI: 10.62829/VNHN.370.31.40

GIẢI MÃ QUY ĐỊNH “SAO CHÉP ĐỂ THỰC HIỆN CÁC QUYỀN KHÁC” TRONG LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ: BẤT CẬP VÀ HƯỚNG HOÀN THIỆN

✍️ Luật sư Nguyễn Đức Hiệp

● **TÓM TẮT:** Điểm a Khoản 3 Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ về việc Chủ sở hữu quyền tác giả không có quyền ngăn cấm tổ chức, cá nhân khác thực hiện hành vi “sao chép tác phẩm chỉ để thực hiện các quyền khác theo quy định của luật này” là một trong những quy định có kỹ thuật lập pháp phức tạp và gây nhiều ý kiến trái chiều trong thực tiễn. Quy định này thiếu rõ ràng, tạo ra nhiều xung đột pháp lý trong việc khai thác tác phẩm trên môi trường số. Tình trạng này đặc biệt nghiêm trọng giữa tổ chức đại diện tập thể quyền và các đơn vị sử dụng tác phẩm âm nhạc. Bài viết tập trung phân tích bản chất của sự sai lệch trong các cách diễn giải quy định này, đối chiếu với các tranh chấp thực tiễn điển hình, từ đó chỉ ra những bất cập trong kỹ thuật lập pháp. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất phương án sửa đổi, bổ sung cụ thể nhằm đảm bảo tính minh bạch, logic và thống nhất trong việc áp dụng pháp luật, góp phần bảo vệ hiệu quả quyền sao chép và thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của thị trường nội dung số tại Việt Nam.

● **Từ khóa:** Quyền sao chép, giới hạn quyền tác giả, sao chép để thực hiện các quyền khác, Luật Sở hữu trí tuệ, VCPMC, bản quyền âm nhạc.

● **ABSTRACT:** Article 20.3.a of the Law on Intellectual Property, which states that a copyright owner does not have the right to prohibit others from “reproducing a work solely for the purpose of exercising other rights under this Law”, is one of the most legislatively complex and practically contentious provisions. The ambiguity of this regulation has become a source of legal conflicts in the digital exploitation of works, a situation particularly severe between collective management organizations and users of musical works. This article focuses on analyzing the flawed nature of this provision’s various interpretations, cross-referencing with typical real-world disputes to identify inherent shortcomings in legislative technique. Based on this analysis, the article proposes specific amendments to ensure transparency, logic, and consistency in the application of the law, thereby effectively protecting the right of reproduction and promoting the sound development of the digital content market in Vietnam.

● **Keywords:** Right of reproduction, limitations on copyright, reproduction for the exercise of other rights, Law on Intellectual Property, VCPMC, music copyright.

Ngày nhận bài: 03/9/2025 Ngày bình duyệt: 05/9/2025 Ngày duyệt đăng: 10/9/2025

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự phát triển của công nghệ kỹ thuật số đã tạo ra một cuộc cách mạng trong cách sáng tạo, phổ biến và tiếp cận tác phẩm có bản quyền. Đồng thời, nó đặt ra những thách thức chưa từng có tiền lệ đối với hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ vốn hình thành trong kỷ nguyên analog ⁽¹⁾. Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam, qua các lần sửa đổi, đặc biệt là lần sửa đổi, bổ sung năm 2022, đã thể hiện nỗ lực trong việc thích ứng với bối cảnh mới. Tuy nhiên, trong quá trình chuyển đổi, một số quy định được ban hành với kỹ thuật lập pháp phức tạp đã tạo ra những “vùng xám” pháp lý, gây ra các cách diễn giải trái ngược và trở thành điểm nghẽn trong thực tiễn.

Quy định điển hình là về thứ nhất của Điều a Khoản 3 Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ, theo đó, chủ sở hữu quyền tác giả không có quyền ngăn cấm hành vi “*sao chép tác phẩm chỉ để thực hiện các quyền khác theo quy định của Luật này*”. Bề ngoài, đây có vẻ là một quy định mang tính kỹ thuật, nhưng thực tế, sự mơ hồ trong diễn đạt đã khiến nó thành tâm điểm tranh chấp gay gắt giữa một bên là các chủ sở hữu quyền, đại diện là Trung tâm Bảo vệ quyền tác giả âm nhạc Việt Nam (VCPMC) và một bên là các đơn vị khai thác, sử dụng tác phẩm âm nhạc trên các nền tảng số.

Tranh luận này không chỉ xoay quanh câu chữ, nó còn phản ánh một vấn đề sâu sắc hơn: *sự xung đột giữa cấu trúc các quyền độc quyền truyền thống và nhu cầu vận hành của các mô hình kinh doanh kỹ thuật số*. Liệu quy định này có phải là một ngoại lệ mở, cho phép sao chép tự do để phục vụ các quyền độc quyền khác hay chỉ là một cơ chế “cầu nối” kỹ thuật? Việc giải đáp câu hỏi này không chỉ có ý nghĩa trong việc giải quyết các tranh chấp cụ thể mà còn ảnh hưởng đến sự minh bạch, tính dự đoán được của môi trường pháp lý và sự phát triển lành mạnh của thị trường nội dung số tại Việt Nam. Bài viết này sẽ tập trung phân tích sâu sự bất cập của quy định

này dưới lăng kính của các nguyên tắc pháp lý quốc tế, minh họa bằng các tranh chấp thực tiễn và đề xuất một giải pháp lập pháp để hoàn thiện.

2. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

2.1. Nền tảng pháp lý quốc tế và các nguyên tắc diễn giải

Trước khi đi vào phân tích quy định cụ thể của pháp luật Việt Nam, cần phải xác lập một khung lý luận dựa trên các nguyên tắc nền tảng của pháp luật quốc tế về bản quyền. Các quy định của pháp luật quốc gia không tồn tại độc lập, chúng phải được diễn giải và áp dụng trong sự tương thích với các nghĩa vụ quốc tế mà Việt Nam đã cam kết tuân thủ. Hai trong số những nguyên tắc có liên quan trực tiếp nhất đến việc giải mã Điều a Khoản 3 Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ là nguyên tắc về tính độc quyền của các quyền tài sản và nguyên tắc kiểm soát các giới hạn, ngoại lệ.

2.1.1. Nguyên tắc về tính độc quyền: Bản chất của quyền sao chép

Quyền sao chép là một quyền tài sản độc quyền. Bản chất này được thể hiện qua hai thuộc tính không thể tách rời là: tính độc quyền và tính tài sản.

Thứ nhất, tính độc quyền thể hiện ở quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền được tự mình thực hiện, cho phép hoặc ngăn cấm bất kỳ ai sao chép tác phẩm dưới mọi hình thức. Đây là một đặc quyền mang tính loại trừ, có nghĩa là mọi hành vi sao chép tác phẩm đang trong thời hạn bảo hộ mà không có sự cho phép của chủ sở hữu quyền, trừ khi thuộc các trường hợp giới hạn theo luật định thì đều bị coi là hành vi xâm phạm quyền tác giả. Quyền “*ngăn cấm*” là công cụ pháp lý mạnh mẽ để chủ sở hữu quyền bảo vệ tác phẩm của mình trước các hành vi khai thác, sử dụng trái phép, tạo ra một “*hàng rào*” pháp lý bao quanh tác phẩm.

Thứ hai, tính tài sản thể hiện ở khả năng mang lại lợi ích vật chất cho chủ sở hữu quyền và là đối tượng của các giao dịch

kinh tế. Không giống như các quyền nhân thân vốn gắn liền với tác giả và không thể chuyển giao (*như quyền đặt tên cho tác phẩm, quyền đứng tên tác giả,...*), quyền sao chép có thể được chuyển nhượng, cấp phép sử dụng và để lại thừa kế. Chủ sở hữu quyền có thể khai thác giá trị kinh tế của quyền sao chép thông qua các hình thức như:

- Chuyển nhượng ⁽²⁾ quyền sao chép cho cá nhân, tổ chức khác.
- Chuyển quyền sử dụng ⁽³⁾ (*cấp phép sử dụng - licensing*) cho phép bên thứ ba được sao chép tác phẩm trong một phạm vi, thời gian và không gian nhất định để nhận một khoản tiền bản quyền (*royalties*). Đây là phương thức khai thác phổ biến nhất trong ngành công nghiệp âm nhạc.

Bên cạnh đó, quyền sao chép còn đóng vai trò “*cửa ngõ*”, làm tiền đề cho việc thực thi hầu hết các quyền tài sản khác. Ví dụ, để thực hiện quyền phân phối bản ghi âm dưới dạng đĩa CD, trước hết nhà sản xuất phải sao chép hàng loạt các đĩa CD đó. Để thực hiện quyền truyền đạt tác phẩm tới công chúng thông qua một dịch vụ streaming, nhà cung cấp dịch vụ phải sao chép bài hát lên hệ thống máy chủ của mình. Như vậy, việc kiểm soát quyền sao chép về cơ bản chính là kiểm soát nguồn cung của các sản phẩm, dịch vụ chứa đựng tác phẩm, từ đó kiểm soát toàn bộ chuỗi giá trị thương mại.

Pháp luật trao cho chủ thể quyền một đặc quyền kinh tế như vậy xuất phát từ cơ sở lý luận về việc khuyến khích sáng tạo (*incentive theory*) ⁽⁴⁾. Bằng cách đảm bảo khả năng độc quyền khai thác hành vi sao chép, pháp luật tạo ra động lực để các tác giả, nhà đầu tư (*nhà sản xuất, nhà xuất bản*) yên tâm bỏ ra công sức, thời gian và nguồn lực tài chính để sáng tạo và phổ biến tác phẩm với kỳ vọng có thể thu hồi vốn đầu tư và thu được lợi nhuận xứng đáng.

Tóm lại, bản chất của quyền sao chép là sự thống nhất giữa tính độc quyền và tính tài sản. Nó không chỉ là một cơ chế pháp lý

để ngăn chặn hành vi sử dụng trái phép mà còn là một công cụ kinh tế linh hoạt, cho phép tác giả và chủ sở hữu quyền khai thác giá trị thương mại từ tác phẩm của mình, qua đó thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp văn hóa và sáng tạo

2.1.2. Nguyên tắc kiểm soát các giới hạn và ngoại lệ (*Limitations and Exceptions - L&Es*): “Phép thử ba bước” (*The Three-Step Test*)

“Phép thử ba bước” là nguyên tắc trụ cột trong pháp luật quốc tế. Nguyên tắc này đóng vai trò như một bộ lọc để kiểm soát và đánh giá tính hợp pháp của mọi giới hạn hoặc ngoại lệ do pháp luật quốc gia đặt ra. Sự hình thành và phát triển của nguyên tắc này gắn liền với ba điều ước quốc tế quan trọng về quyền tác giả: Công ước Berne, Hiệp định TRIPS và Hiệp ước WCT.

a. Sự khởi đầu trong Công ước Berne

Nguyên tắc này lần đầu tiên xuất hiện tại Điều 9(2) của Công ước Berne (Bản sửa đổi Stockholm 1967), áp dụng riêng cho quyền sao chép. Điều khoản này quy định rằng pháp luật của các quốc gia thành viên có thể cho phép việc sao chép tác phẩm trong những trường hợp nhất định, với điều kiện việc sao chép đó phải đáp ứng ba yêu cầu: (1) chỉ áp dụng cho những trường hợp đặc biệt nhất định; (2) không được mâu thuẫn với việc khai thác bình thường tác phẩm; và (3) không được gây phương hại một cách vô lý đến các quyền lợi hợp pháp của tác giả. Tại thời điểm này, “Phép thử ba bước” được áp dụng như một cơ chế kiểm soát đối với các ngoại lệ của quyền sao chép.

b. Sự khái quát hóa và mở rộng trong Hiệp định TRIPS

Hiệp định TRIPS năm 1994 đã khái quát hóa “Phép thử ba bước” thành một nguyên tắc chung cho tất cả các quyền độc quyền của quyền tác giả. Điều 13 của Hiệp định quy định: “*Các Thành viên phải giới hạn những hạn chế và ngoại lệ đối với các độc quyền trong những trường hợp đặc biệt*

nhất định, không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường một tác phẩm và không làm tổn hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của người nắm quyền”⁽⁵⁾.

Điểm phát triển cốt lõi ở đây là nguyên tắc này không còn chỉ giới hạn trong phạm vi quyền sao chép mà đã được mở rộng ra để áp dụng cho tất cả các quyền độc quyền của quyền tác giả. Điều này đã biến “Phép thử ba bước” từ một quy định đặc thù thành một nguyên tắc pháp lý bao trùm trở thành tiêu chuẩn bắt buộc mà mọi giới hạn và ngoại lệ do các quốc gia thành viên WTO đặt ra đều phải tuân thủ.

c. Sự khẳng định trong môi trường kỹ thuật số tại Hiệp ước WCT

Hiệp ước WIPO về Quyền tác giả (WCT) năm 1996 một lần nữa tái khẳng định và củng cố vai trò của nguyên tắc này trong kỷ nguyên số. Điều 10(1) của WCT⁽⁶⁾ cho phép các quốc gia thành viên đưa ra các giới hạn và ngoại lệ đã có trong pháp luật quốc gia của mình vào môi trường kỹ thuật số. Điều 10(2) của WCT⁽⁷⁾ cho phép các quốc gia được thiết lập các giới hạn và ngoại lệ mới phù hợp với môi trường số. Tuy nhiên, cả hai khoản này đều nhấn mạnh rằng mọi giới hạn và ngoại lệ phải tuân thủ nghiêm ngặt các điều kiện của “Phép thử ba bước”. Tuyên bố chung kèm theo Hiệp ước cũng làm rõ thêm rằng các quy định của Điều 10 của WCT cho phép nhưng không thu hẹp phạm vi áp dụng của L&Es trong môi trường số.

d. Nội dung chi tiết của ba bước kiểm tra

“Phép thử ba bước” bao gồm ba điều kiện lũy tiến, quy định một ngoại lệ chỉ được coi là hợp pháp nếu nó vượt qua cả ba bước kiểm tra sau đây một cách tuần tự:

- Bước 1: Xác định “những trường hợp đặc biệt nhất định”. Điều kiện này đòi hỏi ngoại lệ phải được xác định rõ ràng, có phạm vi hẹp và không được quá chung chung đến mức làm vô hiệu hóa quyền độc

quyền. Một “trường hợp đặc biệt” thường phải phục vụ một mục tiêu chính sách công, chẳng hạn như thúc đẩy giáo dục, nghiên cứu, tự do thông tin hoặc đáp ứng nhu cầu cá nhân chính đáng. Nó không được là một quy tắc mở cho phép sử dụng tùy tiện.

- Bước 2: Không được “mâu thuẫn với việc khai thác bình thường tác phẩm”. Điều kiện này tập trung vào tác động kinh tế trực tiếp của ngoại lệ. “Khai thác bình thường” là những cách thức mà chủ sở hữu quyền thường sử dụng hoặc có thể sẽ sử dụng một cách hợp lý để tạo ra doanh thu từ tác phẩm của mình (ví dụ: bán bản sao, cấp phép biểu diễn, phát sóng, cung cấp dịch vụ streaming có thu phí). Một ngoại lệ sẽ bị coi là “mâu thuẫn” nếu nó cạnh tranh trực tiếp với các thị trường hiện có hoặc các thị trường tiềm năng mà chủ sở hữu quyền đang hướng tới, làm giảm doanh thu từ các kênh khai thác hợp pháp này.

- Bước 3: Không được “gây phương hại một cách vô lý đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu quyền”. Đây là bước kiểm tra cuối cùng, mang tính tổng hợp và được coi là một “lưới an toàn”. Ngay cả khi một ngoại lệ đã vượt qua hai bước đầu tiên, nó vẫn có thể bị bác bỏ nếu mức độ gây thiệt hại cho chủ sở hữu quyền là “vô lý”. Thuật ngữ “lợi ích hợp pháp” không chỉ giới hạn ở lợi ích kinh tế mà còn có thể bao gồm cả lợi ích tinh thần. Thuật ngữ “vô lý” ngụ ý một sự cân nhắc, đối trọng giữa mức độ tác động tiêu cực đến chủ sở hữu quyền và lợi ích công cộng mà ngoại lệ đó mang lại. Nếu thiệt hại gây ra cho chủ sở hữu quyền là quá lớn và không tương xứng với lợi ích công cộng thu được thì ngoại lệ đó sẽ bị coi là gây phương hại một cách vô lý.

Tóm lại, “Phép thử ba bước” là một tiêu chuẩn chặt chẽ, đòi hỏi các nhà lập pháp quốc gia phải cân nhắc một cách cẩn trọng và toàn diện khi thiết lập bất kỳ một giới hạn nào đối với quyền tác giả, nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa việc bảo hộ quyền và việc phục vụ các lợi ích chính đáng của xã hội.

2.2. Phân tích quy định về “sao chép để thực hiện các quyền khác” và những bất cập (Về thứ nhất Điểm a Khoản 3 Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ)

Trong toàn bộ hệ thống các quy định về giới hạn quyền tác giả, về thứ nhất của Điểm a Khoản 3 Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi, bổ sung năm 2022 là quy phạm pháp luật có kỹ thuật lập pháp phức tạp và gây ra nhiều tranh cãi nhất trong thực tiễn. Với cấu trúc là một “ngoại lệ của ngoại lệ”, quy định thường bị diễn giải sai lệch, gây phương hại nghiêm trọng đến quyền sao chép độc quyền.

a. Bản chất sai lệch trong diễn giải và áp dụng thực tiễn

Quy định nêu: chủ sở hữu quyền tác giả không có quyền ngăn cấm hành vi “sao chép tác phẩm chỉ để thực hiện các quyền khác” theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

Trong thực tiễn, quy định này thường bị các bên sử dụng tác phẩm diễn giải theo hướng có lợi nhất cho mình. Cụ thể, cách hiểu sai lầm phổ biến cho rằng: bất kỳ chủ thể nào khi thực hiện một trong các quyền tài sản được quy định tại Khoản 1 Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ (như quyền biểu diễn, quyền phát sóng, quyền truyền đạt tới công chúng,...) đều mặc nhiên được quyền sao chép tác phẩm để phục vụ cho việc thực hiện quyền đó mà không cần xin phép. Ví dụ, một đài phát thanh cho rằng họ có quyền phát sóng một ca khúc nên họ cũng có quyền sao chép ca khúc đó vào máy chủ của đài để phát đi.

Cách diễn giải này là phi logic và nguy hiểm vì nó đã vô hiệu hóa quyền sao chép độc quyền. Nếu chấp nhận, nó sẽ tạo ra một lỗ hổng pháp lý lớn, cho phép các hành vi sao chép trên quy mô công nghiệp mà không cần sự cho phép của chủ sở hữu quyền, đi ngược lại hoàn toàn với tinh thần của pháp luật về quyền tác giả và các cam kết quốc tế.

b. Cách diễn giải đúng và bản chất pháp lý của quy định

Để hiểu đúng, cần phải đặt quy định này trong tổng thể cấu trúc pháp luật. Bản chất của nó là một quy phạm mang tính chất phụ trợ, kỹ thuật⁽⁸⁾. Nó chỉ cho phép hành vi sao chép khi việc sao chép đó là một bước kỹ thuật trung gian, cần thiết và không thể tách rời để thực hiện một hành vi sử dụng khác đã được pháp luật cho phép dưới dạng một ngoại lệ tại Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ.

Ví dụ: Một giảng viên muốn “trích dẫn hợp lý” một đoạn nhạc 30 giây trong bài giảng của mình (một ngoại lệ tại Điểm đ Khoản 1 Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ). Về mặt kỹ thuật, giảng viên phải sao chép đoạn nhạc đó và chèn vào file trình chiếu. Trong trường hợp này, hành vi sao chép được cho phép theo về thứ nhất của Điểm a Khoản 3 Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ vì nó chỉ nhằm mục đích thực hiện quyền trích dẫn hợp lý đã được miễn trừ tại Điểm đ Khoản 1 Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ. Như vậy, quy định này không tạo ra một ngoại lệ mới cho quyền sao chép. Nó chỉ là một cơ chế “cầu nối” để đảm bảo rằng các ngoại lệ khác tại Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ có thể được thực thi một trong thực tế, tránh tình trạng pháp luật cho phép hành vi A nhưng lại cấm hành vi B vốn là điều kiện cần để thực hiện A.

c. Bất cập trong kỹ thuật lập pháp và hệ quả

Bất cập cốt lõi nằm ở cách diễn đạt của nhà làm luật. Cụm “để thực hiện các quyền khác theo quy định của Luật này” còn chung chung và mơ hồ. Nó không phân biệt rõ “các quyền khác” là các quyền độc quyền tại Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ hay là các ngoại lệ tại Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ. Sự thiếu rõ ràng này đã tạo ra một môi trường pháp lý bất ổn. Nó là nguyên nhân của nhiều tranh chấp, đặc biệt giữa VCPMC và các đơn vị kinh doanh. Đồng thời, nó cũng làm suy yếu hiệu quả bảo hộ quyền sao chép. Đây là gần như là bất cập cố hữu trong kỹ thuật lập pháp cần phải được khắc phục để

đảm bảo tính minh bạch và thống nhất trong việc áp dụng pháp luật.

2.3. Hệ quả trong thực tiễn áp dụng

Sự mơ hồ trong kỹ thuật lập pháp của Điều a Khoản 3 Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ không chỉ là một vấn đề lý thuyết mà nó đã trở thành nguyên nhân trực tiếp của những tranh chấp phức tạp và gay gắt trong thực tiễn, đặc biệt là giữa các tổ chức đại diện tập thể quyền và các đơn vị khai thác, sử dụng tác phẩm trên môi trường số. Vụ tranh chấp giữa Trung tâm Bảo vệ quyền tác giả âm nhạc Việt Nam (VCPMC) và các đơn vị sở hữu kênh YouTube, trong đó có Công ty BH Media, là một dẫn chứng điển hình cho tình trạng này.

a. Bối cảnh và bản chất của tranh chấp trên nền tảng YouTube⁽⁹⁾

Bản chất của tranh chấp xuất phát từ việc phân định hai loại quyền tài sản riêng biệt trong quá trình khai thác một video âm nhạc trên YouTube:

(1) Quyền sao chép: Là quyền được thực hiện khi một cá nhân, tổ chức (chủ kênh) tạo ra một bản ghi mới, tức là hát lại một bài hát, phối khí lại để ghi âm tạo ra một video mới. Hành vi này tạo ra một “bản sao” mới dưới dạng một video hoàn chỉnh.

(2) Quyền truyền đạt tới công chúng: Là quyền được thực hiện khi nền tảng YouTube phát (stream) video đó đến người xem.

Theo thông lệ quốc tế và thỏa thuận giữa các bên, YouTube trả tiền bản quyền cho VCPMC đối với hành vi (2), tức là quyền truyền đạt tới công chúng. Tuy nhiên, VCPMC lập luận rằng các chủ kênh YouTube phải có nghĩa vụ xin phép và trả một khoản tiền bản quyền riêng cho hành vi (1), tức là quyền sao chép để tạo ra video đó.

Trong bối cảnh này, các đơn vị như BH Media đã phản đối, viện dẫn Điều a Khoản 3 Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ. Lập luận của họ cho rằng, hành vi sao chép để tạo ra

video chỉ là “để thực hiện các quyền khác”, cụ thể ở đây là quyền truyền đạt tới công chúng – một quyền mà YouTube đã thực hiện nghĩa vụ tài chính. Do đó, họ cho rằng mình không cần phải trả thêm một khoản tiền bản quyền riêng cho hành vi sao chép này.

Cuộc tranh chấp này đã đặt ra một câu hỏi pháp lý cốt lõi: Liệu việc sao chép để tạo ra một sản phẩm thương mại mới và đưa lên một nền tảng để khai thác quyền truyền đạt tới công chúng có được xem là một ngoại lệ theo Điều a Khoản 3 Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ hay không?

b. Tiền lệ tư pháp từ thực tiễn xét xử

Trong khi cuộc tranh luận giữa các bên còn chưa ngã ngũ, thực tiễn xét xử của Tòa án Việt Nam đã bước đầu cung cấp một định hướng giải thích quan trọng. Tại bản án số 10/2025/KDTM-ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, xét xử vụ án tranh chấp quyền sở hữu trí tuệ giữa Nguyên đơn là Trung tâm Bảo vệ quyền tác giả âm nhạc Việt Nam và Bị đơn là ông Lê Văn Phú.

Theo hồ sơ vụ án, ông Phú đã sử dụng tác phẩm âm nhạc “Đời là thế” của nhạc sĩ Quách Beem để tự mình hát và tạo ra một bản ghi âm, ghi hình mới và đăng tải lên kênh YouTube cá nhân mà không xin phép. VCPMC đã khởi kiện, yêu cầu Tòa án xác định đây là hành vi xâm phạm quyền sao chép.

Sau khi xem xét, Tòa án kết luận hành vi của ông Phú là xâm phạm quyền tác giả. Tòa án khẳng định việc tạo ra một bản ghi âm, ghi hình mới từ một tác phẩm âm nhạc đang trong thời hạn bảo hộ là một hành vi thực hiện quyền sao chép và cần phải có sự cho phép của chủ sở hữu quyền. Tòa đã ra phán quyết buộc ông Phú phải gỡ bỏ video vi phạm khỏi nền tảng YouTube.

c. Hệ quả của sự thiếu minh bạch pháp lý

Bản án trên khẳng định cách diễn giải

chặt chẽ rằng Điểm a Khoản 3 Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ không thể được áp dụng để miễn trừ cho hành vi sao chép nhằm mục đích thương mại như trường hợp tạo video đăng tải lên YouTube.

Tuy nhiên, vụ án này cũng bộc lộ một cách sâu sắc những hệ quả tiêu cực của một quy định pháp luật không rõ ràng. Việc vụ án kéo dài hơn 4 năm để có thể đi đến phán quyết cho một vấn đề tưởng chừng như cơ bản, đã cho thấy sự lúng túng và khó khăn của chính các cơ quan tố tụng khi phải diễn giải một quy phạm mơ hồ. Sự thiếu minh bạch này đã và đang tạo ra một môi trường pháp lý bất ổn, gia tăng chi phí giao dịch, gây ra các cuộc tranh chấp kéo dài không cần thiết và cản trở sự phát triển lành mạnh của thị trường nội dung số tại Việt Nam.

Điều này đặt ra một yêu cầu cấp bách phải có sự giải thích chính thức hoặc sửa đổi, bổ sung quy định này để đảm bảo tính rõ ràng, thống nhất trong việc áp dụng pháp luật.

2.4. Phân tích các phương án sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 3 Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ

Như đã phân tích, về thứ nhất của Điểm a Khoản 3 Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ với nội dung cho phép “*sao chép tác phẩm chỉ để thực hiện các quyền khác theo quy định của Luật này*” là một quy phạm pháp luật có kỹ thuật lập pháp thiếu rõ ràng, gây ra nhiều tranh cãi và bị lạm dụng nghiêm trọng. Để giải quyết vấn đề này, cần phải có sự can thiệp trực tiếp vào câu chữ của điều luật. tác giả đề xuất ba phương án điều chỉnh như sau:

Phương án 1: Bãi bỏ hoàn toàn quy định

Nội dung: Bãi bỏ toàn bộ về thứ nhất của Điểm a Khoản 3 Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ. Khi đó, mọi hành vi sao chép, dù là để thực hiện các hành vi khác, đều phải có sự cho phép của chủ sở hữu quyền, trừ khi hành vi sao chép đó được quy định rõ là

một ngoại lệ tại Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ.

Ưu điểm: Bảo đảm tính rõ ràng tuyệt đối vì đây là phương án tạo ra sự minh bạch và chắc chắn pháp lý cao nhất, loại bỏ hoàn toàn nguồn gốc của mọi tranh cãi và diễn giải sai lệch. Từ đó, bảo vệ mạnh mẽ quyền sao chép của tác giả bởi nó tái khẳng định một cách tuyệt đối rằng quyền sao chép là một quyền độc quyền, không có bất kỳ ngoại lệ ngầm định nào.

Nhược điểm: có thể tạo ra sự áp dụng cứng nhắc. Việc bãi bỏ hoàn toàn có thể tạo ra một nghịch lý pháp lý khác. Ví dụ, Điểm đ Khoản 1 Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ cho phép một nhà phê bình được “trích dẫn hợp lý” tác phẩm. Nhưng nếu bãi bỏ quy định này, hành vi sao chép kỹ thuật (copy-paste một đoạn nhạc) để thực hiện việc trích dẫn đó lại có thể bị coi là vi phạm. Điều này làm cho việc thực hiện các ngoại lệ tại Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ có thể trở nên khó khả thi về mặt kỹ thuật.

Phương án 2: Giữ nguyên quy định và ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết

Nội dung: Không sửa đổi Luật mà ban hành một Nghị định để giải thích “các quyền khác” trong quy định này chỉ bao gồm các hành vi sử dụng theo quy định tại Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ, không bao gồm các quyền độc quyền khác tại Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ.

Ưu điểm: Đây là giải pháp có thể được thực hiện nhanh hơn so với quy trình sửa đổi luật, giúp tháo gỡ các vướng mắc trước mắt, đồng thời không làm xáo trộn cấu trúc của Luật, giữ được sự ổn định của văn bản quy phạm pháp luật.

Nhược điểm: Nghị định không có sức mạnh pháp lý bằng Luật. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn trong cách diễn giải, quy định trong Luật vẫn sẽ được ưu tiên. Như vậy, vấn đề gốc rễ nằm ở câu chữ mơ hồ của Luật vẫn tồn tại. Các bên vẫn có thể dựa vào câu chữ của Luật để tranh cãi, làm giảm hiệu quả của văn bản hướng dẫn.

Phương án 3: Sửa đổi trực tiếp câu chữ của quy định để làm rõ phạm vi (Phương án kiến nghị)

Nội dung: Sửa đổi về thứ nhất của Điểm a Khoản 3 Điều 20 theo hướng làm rõ và thu hẹp phạm vi áp dụng một cách tường minh. Có hai cách diễn đạt đề xuất:

Cách 1 (Diễn đạt trực tiếp): Sửa thành “a) Sao chép tác phẩm chỉ để thực hiện các hành vi được quy định là ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả tại Điều 25 của Luật này;...”

Cách 2 (Diễn đạt theo bản chất kỹ thuật): Sửa thành “a) Sao chép tác phẩm như một bước kỹ thuật trung gian, cần thiết và không thể tách rời để thực hiện một trong các hành vi được quy định tại Điều 25 của Luật này;...”

Ưu điểm:

- Phương án này loại bỏ hoàn toàn sự mơ hồ trong chính văn bản luật. Nó chấm dứt các tranh cãi về cách diễn giải.

- Chỉ rõ mối liên hệ duy nhất giữa hành vi sao chép phụ trợ và các ngoại lệ tại Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ, từ đó tạo ra một cấu trúc pháp lý chặt chẽ và nhất quán.

- Nó không bãi bỏ quy định mà chỉ làm rõ nó, do đó vẫn đảm bảo các hành vi sử dụng hợp pháp tại Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ được thực hiện một cách thuận lợi.

Nhược điểm: Phương án này đòi hỏi sửa đổi luật, đây là một quy trình phức tạp và mất nhiều thời gian hơn so với việc ban hành văn bản hướng dẫn.

2.5. Kiến nghị phương án sửa đổi tối ưu, gắn chặt với các ngoại lệ tại Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ

Từ việc phân tích, so sánh ưu và nhược điểm của các phương án tại mục 2.4, có thể khẳng định, việc chỉ ban hành văn bản hướng dẫn (Phương án 2) là không đủ sức nặng pháp lý để giải quyết triệt để vấn đề, trong khi việc bãi bỏ hoàn toàn quy định (Phương án 1) lại quá cứng nhắc và có thể

phát sinh những bất cập mới. Do đó, tác giả kiến nghị lựa chọn Phương án 3 – sửa đổi trực tiếp câu chữ của về thứ nhất, Điểm a Khoản 3 Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ – là giải pháp gốc rễ, dài hạn và hiệu quả nhất.

Việc sửa đổi này nhằm đạt được hai mục tiêu kép: (1) Loại bỏ hoàn toàn sự mơ hồ, chấm dứt cơ sở pháp lý cho các hành vi lạm dụng; và (2) Khẳng định rõ mối quan hệ phụ trợ, duy nhất giữa hành vi sao chép được miễn trừ và các ngoại lệ cụ thể tại Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ.

Để đạt được mục tiêu đó, tác giả đề xuất nội dung sửa đổi cụ thể như sau:

Nội dung hiện hành:

“a) Sao chép tác phẩm chỉ để thực hiện các quyền khác theo quy định của Luật này; sao chép tạm thời theo một quy trình công nghệ, trong quá trình hoạt động của các thiết bị để truyền phát trong một mạng lưới giữa các bên thứ ba thông qua trung gian hoặc sử dụng hợp pháp tác phẩm, không có mục đích kinh tế độc lập và bản sao bị tự động xóa bỏ, không có khả năng phục hồi lại;”

Nội dung kiến nghị sửa đổi:

“a) Sao chép tác phẩm với tư cách là một hành vi trung gian, mang tính kỹ thuật và cần thiết để thực hiện các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả quy định tại Điều 25 của Luật này; sao chép tạm thời theo một quy trình công nghệ, trong quá trình hoạt động của các thiết bị để truyền phát trong một mạng lưới giữa các bên thứ ba thông qua trung gian hoặc sử dụng hợp pháp tác phẩm, không có mục đích kinh tế độc lập và bản sao bị tự động xóa bỏ, không có khả năng phục hồi lại;”

Lý do và lợi ích của nội dung sửa đổi:

Thứ nhất, gắn chặt với Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ, loại bỏ khả năng diễn giải sai lệch: Cụm từ “để thực hiện các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả quy định tại Điều 25 của Luật này” đã chỉ rõ một cách tường minh rằng phạm vi áp dụng

của quy định này chỉ giới hạn trong khuôn khổ của Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ. Nó loại bỏ hoàn toàn khả năng diễn giải mở rộng sang các quyền độc quyền khác được quy định tại Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ, qua đó chấm dứt các tranh chấp như đã phân tích ở Chương 2.

Thứ hai, làm rõ bản chất phụ trợ, kỹ thuật của hành vi sao chép: Cụm từ “*với tư cách là một hành vi trung gian, mang tính kỹ thuật và cần thiết*” nhấn mạnh rằng việc sao chép được miễn trừ ở đây không phải là mục đích tự thân. Nó chỉ được xem là hợp pháp khi nó là một bước không thể thiếu để thực hiện một hành vi sử dụng cuối cùng vốn đã được pháp luật cho phép tại các ngoại lệ ở Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ (*như trích dẫn, minh họa trong giảng dạy, sao chép cho thư viện...*).

Thứ ba, đảm bảo tính logic và nhất quán của hệ thống pháp luật: Với sự sửa đổi này, cấu trúc của hệ thống giới hạn quyền sẽ trở nên chặt chẽ và logic hơn. Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ quy định về các hành vi sử dụng cuối cùng được miễn trừ, còn Điểm a Khoản 3 Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ (về thứ nhất) đóng vai trò là một quy định “cầu nối” kỹ thuật, đảm bảo rằng các ngoại lệ tại Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ có thể được thực thi một cách khả thi trên thực tế.

Việc sửa đổi này là một giải pháp lập pháp căn cơ, giúp làm minh bạch hóa môi trường pháp lý, bảo vệ hiệu quả quyền sao chép, đồng thời vẫn đảm bảo không gian cần thiết cho các hành vi sử dụng tác phẩm

hợp pháp vì lợi ích công cộng.

3. KẾT LUẬN

Quy định về “sao chép để thực hiện các quyền khác” tại Điểm a khoản 3 Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ, dù chỉ là một vế câu ngắn nhưng đã bộc lộ điểm yếu cố hữu trong kỹ thuật lập pháp. Sự mơ hồ này dẫn đến hệ quả tiêu cực trong thực tiễn, gây ra nhiều tranh chấp và bất ổn pháp lý.

Phân tích dưới góc độ nguyên tắc pháp lý quốc tế cho thấy, cách diễn giải mở rộng không chỉ mâu thuẫn với cấu trúc nội tại của pháp luật Việt Nam, mà còn không tương thích với “phép thử ba bước” và nguyên tắc về tính độc quyền của quyền tài sản.

Thực tiễn tranh chấp chứng minh sự mơ hồ đã làm tăng chi phí giao dịch, kéo dài thời gian giải quyết và gây khó khăn cho các bên cũng như cơ quan thực thi. Mặc dù đã có định hướng giải thích đúng đắn từ thực tiễn xét xử, nhưng điều này không thể thay thế sự rõ ràng ngay trong quy định của pháp luật.

Vì vậy, việc sửa đổi trực tiếp quy định này theo hướng khẳng định rõ bản chất phụ trợ, kỹ thuật và gắn chặt phạm vi áp dụng với các ngoại lệ tại Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ là cần thiết và cấp bách. Sự can thiệp lập pháp này sẽ giúp giải quyết triệt để điểm nghẽn pháp lý, bảo vệ quyền tác giả và thúc đẩy sự phát triển bền vững của thị trường nội dung số tại Việt Nam./

(1) Âm nhạc được ghi lại và lưu trữ trên các vật thể hữu hình như đĩa than (vinyl records), băng cối (reel-to-reel tape), và băng cassette. Tín hiệu âm thanh được mã hóa dưới dạng các rãnh vật lý (trên đĩa than) hoặc các hạt từ tính (trên băng), thể hiện một sự tương ứng (analogy) liên tục với sóng âm thanh gốc.

(2) Điều 45 Luật Sở hữu trí tuệ.

(3) Điều 47 Luật Sở hữu trí tuệ.

(4) Thuyết Khuyến khích là một trong những

học thuyết nền tảng để biện minh cho sự tồn tại của pháp luật sở hữu trí tuệ, có nguồn gốc từ chủ nghĩa vị lợi và được thể hiện rõ trong các phân tích kinh tế hiện đại về pháp luật. Xem phân tích chi tiết trong William M. Landes and Richard A. Posner, *The Economic Structure of Intellectual Property Law* (Cambridge, MA: Harvard University Press, 2003).

(5) Nguyên văn: Members shall confine limitations or exceptions to exclusive rights to certain special cases which do not conflict with

a normal exploitation of the work and do not unreasonably prejudice the legitimate interests of the right holder.

(6) Các Bên ký kết có thể quy định trong pháp luật nước mình những hạn chế và ngoại lệ đối với các quyền dành cho tác giả tác phẩm văn học và nghệ thuật theo Hiệp ước này trong những trường hợp đặc biệt cụ thể, không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường tác phẩm và không làm phương hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của tác giả.

(7) Khi áp dụng Công ước Berne, các Bên ký kết phải xác định rõ các hạn chế hoặc ngoại lệ đối với các quyền được quy định trong những

trường hợp đặc biệt cụ thể mà không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường tác phẩm và không làm phương hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của tác giả.[9]

(8) “Quy phạm mang tính chất phụ trợ, kỹ thuật” là một điều khoản mà chức năng chính không phải để tạo ra quyền hay nghĩa vụ mới, mà chỉ nhằm hỗ trợ, làm rõ hoặc tạo điều kiện cho việc thực thi một quy phạm pháp luật khác.

(9) Xem thêm tại: <https://tuoitre.vn/tranh-cai-ban-quyen-am-nhac-thuc-thi-o-viet-nam-van-tu-mu-20250602092957313.htm>, truy cập ngày 05/08/2025.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật (Bản sửa đổi Stockholm 1967).
2. Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (1994).
3. Hiệp ước của WIPO về Quyền tác giả (1996).
4. William M. Landes, and Richard A. Posner (2003), *The Economic Structure of Intellectual Property Law*, Harvard University Press, Cambridge, MA.
5. Quốc hội (2022), *Luật Sở hữu trí tuệ (sửa đổi, bổ sung năm 2022)*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Tuoitre (2025), *Tranh cãi bản quyền âm*

nhạc: Thực thi ở Việt Nam vẫn tù mù, truy cập ngày 05/08/2025, từ <https://tuoitre.vn/tranh-cai-ban-quyen-am-nhac-thuc-thi-o-viet-nam-van-tu-mu-20250602092957313.htm>.

7. Vũ Thị Phương Lan (Chủ biên) (2018), *Bảo hộ quyền tác giả trong môi trường kỹ thuật số theo điều ước quốc tế và pháp luật Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
8. Vũ Thị Hải Yến (2010), “Bàn về quy định của luật sở hữu trí tuệ Việt Nam liên quan đến giới hạn quyền tác giả, quyền liên quan”, *Tạp chí Luật học*, (Số 7), tr. 37-45, 59.
9. Bản án số 10/2025/KDTM-ST ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.